

Luật số: 23/2026/QH16

LUẬT

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM, LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN
VÀ LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 14/2022/QH15; Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 96/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 4 như sau:**

“15. Chủ trì lập, theo dõi, dự báo và phân tích kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; chủ trì lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước. Ở tỉnh, thành phố không có trụ sở của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, việc thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

3. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 như sau:**“Điều 31a. Nguyên tắc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam**

Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ trường hợp được phép theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35 như sau:**a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:**

“1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, lập cán cân thanh toán quốc tế của Việt

Nam, lập trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định đối tượng, phạm vi, loại thông tin, thời hạn, kỳ hạn và phương thức cung cấp thông tin phục vụ việc lập cán cân thanh toán quốc tế và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đối tượng, quy trình, phạm vi, loại thông tin, thời hạn, kỳ hạn và phương thức cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Vốn pháp định

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Thu, chi tài chính

Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật này. Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Kết quả tài chính

Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và khoản dự phòng rủi ro.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Các quỹ

1. Ngân hàng Nhà nước được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập các quỹ sau đây:

- a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;
- b) Quỹ dự phòng tài chính;
- c) Quỹ khác theo quy định của Chính phủ.

2. Mức trích lập và việc sử dụng các quỹ tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ tại khoản 1 Điều này và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Áp dụng một hoặc một số tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn mức quy định.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Căn cứ tính chất, mức độ rủi ro của từng đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định áp dụng một hoặc một số tỷ lệ bảo đảm an toàn khác so với mức quy định để thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ mức quy định.

Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thanh tra, giám sát các đối tượng thanh tra, giám sát quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ

Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”.

12. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 22, khoản 5 Điều 32 và Điều 49.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

“7. *Chủ sở hữu hưởng lợi* là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với khách hàng, bao gồm cả thỏa thuận pháp lý hoặc cá nhân mà khách hàng thực hiện giao dịch thay mặt họ.”.

2. Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 4 như sau:

“n) Dịch vụ tài sản mã hóa.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 9 như sau:

“c) Khi nghỉ ngơi khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng hoặc các bên liên quan đến giao dịch, kể cả trường hợp giao dịch chưa hoàn thành, có liên quan đến rửa tiền;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch (nếu có); nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại liên lạc; số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Đối với khách hàng tổ chức: tên giao dịch đầy đủ; tên viết tắt (nếu có); hình thức pháp lý, địa chỉ trụ sở chính và địa điểm kinh doanh (nếu khác với địa chỉ trụ sở chính); số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế; số định danh của tổ chức (nếu có); số điện thoại liên lạc; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động và kinh doanh; thông tin về người thành lập, người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền (nếu có), Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của tổ chức bao gồm các thông tin tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ khoản này và các thông tin tại điểm này đối với trường hợp người thành lập là tổ chức;”;

c) Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Ngoài các thông tin nhận biết khách hàng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, đối tượng báo cáo thu thập các thông tin khác trong một số trường hợp cụ thể sau đây:

a) Khi khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý dưới hình thức ủy thác, đối tượng báo cáo thu thập các thông tin bao gồm: tên giao dịch đầy đủ; tên viết tắt (nếu có) đối với tổ chức nhận ủy thác hoặc họ và tên người nhận ủy thác đối với cá nhân nhận ủy thác; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức nhận ủy thác, địa chỉ tại quốc gia mà cá nhân nhận ủy thác mang quốc tịch; thông tin đăng ký hoặc cấp phép do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp đối với bên nhận ủy thác (nếu có); cơ cấu của ủy thác; thông tin về tên, số định danh của bên ủy thác, người thụ hưởng hoặc nhóm người thụ hưởng, người thụ hưởng tiềm năng, người giám sát (nếu có), bất kỳ cá nhân nào có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác và người có liên quan khác của ủy thác (nếu có).

Khi khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý dưới hình thức khác có bản chất tương tự ủy thác, đối tượng báo cáo thu thập thông tin đối với tất cả các bên giữ vai trò tương đương với hình thức ủy thác nêu trên;

b) Đối tượng báo cáo xác định và thu thập thông tin về người thụ hưởng của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ ngay khi người thụ hưởng được chỉ định bởi bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm.

Trong trường hợp người thụ hưởng là cá nhân hoặc pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập bao gồm họ và tên hoặc tên giao dịch đầy đủ của người thụ hưởng.

Trong trường hợp bảo hiểm nhóm, thông tin thu thập bao gồm giấy tờ tùy thân, tài liệu chứng minh quan hệ với người được bảo hiểm của người thụ hưởng và các tài liệu cần thiết khác cho phép đối tượng báo cáo có thể xác định được người thụ hưởng ở thời điểm chi trả.

Việc xác minh thông tin về người thụ hưởng phải được thực hiện tại thời điểm chi trả.

5. Trường hợp đối tượng báo cáo có thể kết nối, khai thác được thông tin quy định tại Điều này trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật thì không yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Đối tượng báo cáo sử dụng các tài liệu, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm:

a) Đối với khách hàng cá nhân: Căn cước, Căn cước điện tử, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền cấp, văn bản chứng minh tư cách đại diện (nếu có);

b) Đối với khách hàng tổ chức: giấy phép thành lập, quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp còn hiệu lực; tài khoản định danh điện tử, quyết định về tổ chức lại, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động của tổ chức (nếu có); điều lệ của tổ chức (nếu có); quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán; các tài liệu, dữ liệu liên quan đến người thành lập, người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền (nếu có) của tổ chức, chủ sở hữu hưởng lợi;

c) Đối với khách hàng tham gia thỏa thuận pháp lý: văn bản xác lập thỏa thuận pháp lý; tài liệu đăng ký thỏa thuận pháp lý (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan đến việc xác lập thỏa thuận pháp lý (nếu có);

d) Các tài liệu, dữ liệu và nguồn thông tin đáng tin cậy khác có liên quan.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Đối tượng báo cáo phải ban hành và thực hiện đầy đủ các chính sách, quy trình để nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới nhằm mục đích sau đây:

a) Phát hiện, ngăn chặn việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới để rửa tiền;

b) Quản lý rủi ro về rửa tiền khi thiết lập giao dịch với khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý

1. Bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý dưới hình thức ủy thác có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng hoặc nhóm người thụ hưởng, người thụ hưởng tiềm năng, người giám sát (nếu có), bất kỳ cá nhân nào có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác (nếu có).

Trường hợp các bên có liên quan trong thỏa thuận pháp lý nêu trên là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập, cập nhật bao gồm các thông tin cơ bản và thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý đó.

2. Bên giữ vai trò tương đương với vai trò bên nhận ủy thác trong thỏa thuận pháp lý dưới hình thức khác có bản chất tương tự ủy thác có trách nhiệm thu thập, cập nhật các thông tin nhận dạng đối với các bên giữ vai trò tương đương như đối với hình thức ủy thác quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp các bên có liên quan trong thỏa thuận pháp lý dưới hình thức khác có bản chất tương tự ủy thác là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý, thông tin thu thập, cập nhật bao gồm các thông tin cơ bản và thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý đó.

3. Ngoài các thông tin thu thập tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bên nhận ủy thác hoặc bên giữ vai trò tương đương với vai trò bên nhận ủy thác có trách nhiệm thu thập thông tin cơ bản về các đại lý hoặc nhà cung cấp dịch vụ được quản lý khác của thỏa thuận pháp lý (nếu có).

4. Các thông tin quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải được lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ thời điểm bên nhận ủy thác hoặc bên giữ vai trò tương đương với vai trò bên nhận ủy thác ngừng tham gia vào hoạt động thỏa thuận pháp lý.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Báo cáo giao dịch đáng ngờ

1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch là tài sản do phạm tội mà có.

Việc xác định cơ sở hợp lý để nghi ngờ được thực hiện dựa trên phân tích, đánh giá thông tin khách hàng và giao dịch, bao gồm dấu hiệu đáng ngờ quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này và các dấu hiệu khác do đối tượng báo cáo xác định.

2. Khi phát hiện dấu hiệu đáng ngờ ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này, đối tượng báo cáo, các Bộ, ngành có liên quan thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Căn cứ yêu cầu của công tác phòng, chống rửa tiền trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ bổ sung dấu hiệu đáng ngờ theo các ngành, lĩnh vực ngoài các dấu hiệu quy định tại các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 và 33a của Luật này.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chế độ báo cáo về giao dịch đáng ngờ.”.

9. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực tài sản mã hóa

1. Chia nhỏ giao dịch tài sản mã hóa thành nhiều khoản có giá trị thấp hơn mức quy định về nhận biết khách hàng hoặc về báo cáo theo quy định hoặc thực hiện nhiều giao dịch tài sản mã hóa giá trị lớn trong thời gian ngắn mà không có mục đích kinh doanh rõ ràng.

2. Phát sinh một trong các trường hợp sau đây mà không phù hợp với hồ sơ và đặc điểm của khách hàng: nạp, giao dịch và rút tài sản mã hóa liên tiếp trong thời gian rất ngắn ngay sau khi thiết lập quan hệ khách hàng, nạp lần đầu với giá trị lớn ngay sau khi mở tài khoản tài sản mã hóa hoặc tài khoản tài sản mã hóa không hoạt động trong thời gian dài phát sinh giao dịch có giá trị lớn hoặc tần suất bất thường.

3. Chuyển ngay tài sản mã hóa tới nhiều tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc tại quốc gia, vùng lãnh thổ chưa ban hành hoặc ban hành chưa đầy đủ khung pháp lý về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với tài sản mã hóa và tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố liên quan đến tài sản mã hóa trong khi không có mối liên hệ hợp lý với nơi cư trú hoặc địa điểm hoạt động của khách hàng.

4. Chuyển đổi tài sản mã hóa sang nhiều loại tài sản mã hóa khác nhau mà không có mục đích kinh doanh, đầu tư hợp lý hoặc chuyển đổi tài sản mã hóa sang tiền pháp định trong điều kiện bất lợi về giá, chấp nhận thua lỗ hoặc chịu mức phí giao dịch cao bất thường so với tình trạng mạng lưới chuỗi khối tại thời điểm giao dịch.

5. Nhiều tài khoản hoặc nhiều địa chỉ ví không có mối liên hệ rõ ràng cùng chuyển tài sản mã hóa về cùng một địa chỉ ví hoặc một tài khoản chuyển tài sản mã hóa tới nhiều địa chỉ ví khác nhau với giá trị tương đương nhau liên tiếp trong thời gian ngắn.

6. Thực hiện giao dịch tài sản mã hóa có tính năng tăng cường ẩn danh, dịch vụ trộn giao dịch hoặc thực hiện nhiều lần chuyển đổi từ tài sản mã hóa trên sổ cái phân tán công khai, minh bạch sang tài sản mã hóa có tính năng tăng cường ẩn danh, làm gián đoạn khả năng truy vết giao dịch.

7. Giao dịch tài sản mã hóa từ các địa chỉ ví hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa đã được cơ quan có thẩm quyền xác định hoặc cảnh báo có liên quan đến trang mạng ẩn danh giao dịch hàng hóa, dịch vụ bất hợp pháp, hoạt động tổng tiền, lừa đảo, cờ bạc trực tuyến bất hợp pháp, tài sản bị đánh cắp hoặc hoạt động phạm tội khác.

8. Khách hàng truy cập nền tảng của tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa qua công cụ cho phép ẩn danh danh tính hoặc ẩn danh địa chỉ giao thức Internet hoặc nhiều tài khoản tài sản mã hóa đứng tên các danh tính khác nhau nhưng có dấu hiệu được vận hành từ cùng một thiết bị hoặc địa chỉ giao thức Internet.

9. Khách hàng từ chối, trì hoãn cung cấp tài liệu nhận biết khách hàng hoặc thông tin về nguồn gốc tài sản; cung cấp tài liệu có dấu hiệu giả mạo hoặc thông tin không nhất quán hoặc không thể giải thích hợp lý về mục đích giao dịch, nguồn gốc tài sản và mối quan hệ với bên đối tác.

10. Địa chỉ ví tài sản mã hóa của khách hàng xuất hiện trên các nguồn thông tin công khai có liên quan đến hoạt động bất hợp pháp hoặc tài sản mã hóa nạp, rút có lịch sử qua các cầu nối liên chuỗi được đánh giá có rủi ro cao.

11. Khách hàng có dấu hiệu đứng tên hộ, bị lợi dụng làm trung gian hoặc là nạn nhân của lừa đảo, bao gồm cả trường hợp khách hàng có hiểu biết hạn chế về tài sản mã hóa nhưng thực hiện giao dịch với tần suất và giá trị lớn không tương xứng với hồ sơ và đặc điểm của khách hàng hoặc thực hiện giao dịch theo chỉ dẫn của bên thứ ba.

12. Nguồn tài sản của khách hàng chủ yếu hình thành từ các đợt phát hành tài sản mã hóa lần đầu thiếu minh bạch hoặc có dấu hiệu gian lận hoặc tài sản mã hóa của khách hàng có nguồn gốc trực tiếp từ các dịch vụ trộn giao dịch hoặc từ các tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thiếu kiểm soát về phòng, chống rửa tiền.

13. Giao dịch với tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa không xác định được tư cách pháp lý hợp lệ, bao gồm trường hợp hoạt động tại quốc gia, vùng lãnh thổ chưa có khung pháp lý về tài sản mã hoá theo danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố liên quan đến tài sản mã hóa hoặc không có trong danh sách được cấp phép của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền cảnh báo, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động.

14. Nội dung ghi chú kèm theo giao dịch tài sản mã hóa có dấu hiệu liên quan đến hoạt động bất hợp pháp hoặc khách hàng thường xuyên thay đổi các thông tin nhận dạng và xác thực quan trọng không phù hợp với hành vi sử dụng thông thường hoặc thực hiện giao dịch từ địa chỉ giao thức Internet không nhất quán với thông tin khách hàng đã cung cấp hoặc nhiều lần mở tài khoản tài sản mã hóa từ cùng một địa chỉ giao thức Internet.

15. Khách hàng thực hiện giao dịch thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa có trụ sở hoặc hoạt động tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc tại quốc gia, vùng lãnh thổ chưa ban hành hoặc ban hành chưa đầy đủ khung pháp lý về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với tài sản mã hóa và tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố liên quan đến tài sản mã hóa.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

“1. Đối tượng báo cáo có trách nhiệm lưu trữ tất cả hồ sơ của khách hàng và tất cả các giao dịch dưới dạng bản giấy hoặc dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm:

- a) Thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận biết khách hàng;
- b) Kết quả phân tích, đánh giá đối với khách hàng, giao dịch phục vụ mục đích phòng, chống rửa tiền;
- c) Thông tin, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến khách hàng, giao dịch;
- d) Báo cáo giao dịch quy định tại các điều 25, 26 và 34 của Luật này và thông tin, hồ sơ, tài liệu kèm theo giao dịch báo cáo.”.

11. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 39 như sau:

“3. Đối tượng báo cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này một cách trung thực thì không phải chịu trách nhiệm về việc báo cáo.

4. Người báo cáo, tố cáo, cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo.”.

12. Bổ sung Điều 48a vào sau Điều 48 như sau:

“Điều 48a. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra hoạt động phòng, chống rửa tiền của đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ không có thanh tra Bộ, trừ trách nhiệm thanh tra của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này. Việc thanh tra hoạt động phòng, chống rửa tiền phải căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan định kỳ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chứng khoán, tài sản mã hóa, dịch vụ kế toán, trò chơi điện tử có thưởng, casino, xổ số, đặt cược và dịch vụ khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Thanh tra hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực tài sản mã hóa khi được Chính phủ giao, lĩnh vực chứng khoán. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền phải căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ việc cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá,

cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực công chứng, hành nghề luật sư.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với các đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh kim khí quý, đá quý, trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này; thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này đối với lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống rửa tiền đối với đối tượng báo cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, trong đó có căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo đó.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan định kỳ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này.”.

19. Bãi bỏ Điều 55 và khoản 1 Điều 64.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 114 của Luật Các tổ chức tín dụng

Bổ sung điểm e vào sau điểm đ như sau:

“e) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm của trái phiếu doanh nghiệp.”.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 22 và khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn